CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,

Số/No: 87 /2020/CV - SHS
(V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4/2019)
(Ref: Information disclosure of financial statements for the fourth quarter of 2019)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Hanoi, January 20th, 2020

Kính gửi/To: **Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia/National Financial Supervision Committee**
Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/Ha Noi Stock Exchange
Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/Hochiminh Stock Exchange

1. Tên công ty/*Organization name*: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội/*Saigon-Hanoi Securities JSC.,*

2. Mã chứng khoán/*Securities Code*: SHS

3. Mã thành viên/*Member code*: 069

4. Địa chỉ trụ sở chính/*Address of head office*: Tầng 1-5, Toà nhà Unimex Hà Nội, số 41, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*1st -5th Floors, Unimex Hanoi Building, No. 41, Ngo Quyen road, Hoan Kiem district, Hanoi city.*

5. Điện thoại/*Telephone*: 024.38.181888 Fax/*Fax*: 024.38.181688

6. Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokesman*: Vũ Đức Tiến – Tổng Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/ *Vu Duc Tien - General Director and Legal Representative.*

7. Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*: Định kỳ/*Periodicity.*

8. Nội dung của thông tin công bố/*Contents of information disclosure*:

8.1. Báo cáo tài chính quý 4/2019 được lập vào ngày 20/01/2020/*Financial statements for the fourth quarter of 2019 was prepared on January 20th, 2020.*

8.2. Nội dung giải trình:

a. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019 thay đổi từ 10% trở lên so với quý 4/2018/*Explanation of the profit after tax in the fourth quarter of 2019 changes 10% or more compared to the fourth quarter of 2018:*

Chỉ tiêu	Quý 4/2019 4th Quarter/2019	Quý 4/2018 4th Quarter/2018	Changes	
			Amount	%
Doanh thu và thu nhập khác/ *Revenue and Other income*	**228.205.852.445**	**343.317.121.133**	**-115.111.268.688**	**-34%**
Doanh thu hoạt động/ *Operating revenue*	**226.351.836.474**	**341.521.592.106**	-115.169.755.632	-34%
Doanh thu tài chính/ *Financial revenue*	**1.519.047.844**	**1.328.065.896**	190.981.948	14%
Thu nhập khác/ *Other income*	334.968.127	467.463.131	-132.495.004	-28%
Chi phí/ *Costs*	**186.107.537.332**	**231.230.574.788**	**-45.123.037.456**	**-20%**
Chi phí hoạt động/ *Operating costs*	**110.830.989.334**	**168.283.206.340**	-57.452.217.006	-34%

Chi phí quản lý/ *Management costs*	**17.301.882.248**	**15.540.712.388**	1.761.169.860	11%
Chi phí tài chính/ *Financial cost*	**57.974.665.750**	**47.388.480.833**	10.586.184.917	22%
Chi phí khác/ *Other cost*	-	18.175.227	-18.175.227	-100%
Lợi nhuận trước thuế/ *Profit before tax*	**42.098.315.113**	**112.086.546.345**	**-69.988.231.232**	**-62%**
Thuế TNDN/ *Corporate income tax*	**6.383.287.816**	**24.571.848.423**	-18.188.560.607	-74%
Lợi nhuận sau thuế/ *Profit after tax*	**35.715.027.297**	**87.514.697.922**	**-51.799.670.625**	**-59%**

LNST Quý 4/2019 là 35.715.027.297 đồng trong khi LNST Quý 4/2018 là 87.514.697.922 đồng, tức giảm 51.799.670.625 đồng tương đương 59%. Nguyên nhân chủ yếu là do TTCKVN trong Quý 4/2019 thuận lợi hơn so với Quý 4/2018.

Profit after tax for the fourth quarter of 2019 was VND35,715,027,297 while profit after tax for the fourth quarter of 2018 was VND87,514,697,922, decreasing VND51,799,670,625 or 59%. The main reason is that Vietnam stock market in the fourth quarter of 2019 is less favorable than the fourth quarter of 2018.

b. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2019 bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi quý 4/2018 sang lỗ ở quý 4/2019 hoặc ngược lại: Không có do quý 4/2018 và quý 4/2019 đều lãi/*None because the profit after tax in fourth quarter of 2018 and in fourth quarter of 2019 are both profitable.*

9. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố/*The website's address of the disclosure:* https://www.shs.com.vn/News/2020120/1010303/shs-cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-4-2019.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/*Best regards./.*

Tài liệu kèm theo/Attached documents:

- Financial statements for the fourth quarter of 2019.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên /As stated above;
- Lưu VT, P.PC&QTRR/Kept at Achives and Legal&Risk Management Department.

CÔNG TY CPCK SÀI GÒN – HÀ NỘI
SAIGON – HA NOI SECURITIES JSC.,

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI

VŨ ĐỨC TIẾN
General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN-HÀ NỘI
Địa chỉ: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Điện thoại: **(84-4) 38181888** Fax: **(84-4) 38181688**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2019

Bộ Báo cáo gồm:

- *Báo cáo tình hình tài chính (mẫu số B01-CTCK)*
- *Báo cáo kết quả hoạt động riêng (mẫu số B02-CTCK)*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (mẫu số B03b-CTCK)*
- *Báo cáo tình hình biến động VCSH riêng (mẫu số B04-CTCK)*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (mẫu số B09-CTCK)*

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**5.989.907.588.499**	**4.773.903.146.557**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -> 129)	**110**		**5.982.620.174.097**	**4.769.306.051.715**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	1.052.419.267.919	838.785.387.863
1.1. Tiền	111,1		1.052.419.267.919	838.785.387.863
1.2. Các khoản tương đương tiền	111,2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	1.270.103.498.366	1.006.453.343.406
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	1.647.839.423.627	2.051.008.965.835
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	300.000.000.000	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		47.668.983.400	93.173.312.756
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117,1		-	50.807.500.000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117,2	7.5.2	47.668.983.400	42.365.812.756
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117,3		47.668.983.400	42.365.812.756
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117,4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		2.247.585.608	741.970.854
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.5	2.059.380.600.595	1.152.128.250.233
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.6	45.021.531.845	59.862.400.297
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(442.060.717.263)	(432.847.579.529)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -> 136)	**130**		**7.287.414.402**	**4.597.094.842**
1. Tạm ứng	131		6.605.055.591	3.041.944.389
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	A.7.7	267.329.831	237.121.841
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.8	412.278.980	1.315.278.612
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.750.000	2.750.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**82.769.951.720**	**95.057.343.675**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		-	**0**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	0
2. Các khoản đầu tư	212		-	0
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212,1		-	0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212,2		-	0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212,3		-	0
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	0
II. Tài sản cố định	**220**		**4.426.059.066**	**2.911.082.500**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.10	4.426.059.066	2.874.075.323
- Nguyên giá	222		31.441.199.258	31.459.531.443
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(27.015.140.192)	(28.585.456.120)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.11	-	37.007.177
- Nguyên giá	228		31.196.229.207	31.196.229.207

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
A	B	C	1	2
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(31.196.229.207)	(31.159.222.030)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**78.343.892.654**	**92.146.261.175**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		890.532.343	897.532.343
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.8	58.197.258.349	74.761.131.339
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.9	19.256.101.962	16.487.597.493
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.072.677.540.219**	**4.868.960.490.232**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**3.380.341.789.038**	**3.003.646.101.986**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**3.374.023.210.957**	**1.271.429.315.273**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		**988.000.000.000**	**546.980.000.000**
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.37	988.000.000.000	546.980.000.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	A.7.38	950.000.000.000	150.000.000.000
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		345.340.035	1.933.932.035
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.34	59.135.976	22.644.494.436
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.961.500.000	1.655.600.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		24.438.863.837	45.588.288.300
11. Phải trả người lao động	323		11.624.933.886	2.998.902.021
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		379.279.297	296.220.507
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.32	78.374.868.256	65.489.100.310
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	A.7.35	1.266.400.629.532	405.561.401.617
17.Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.35	19.202.991.772	9.412.507.681
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		33.235.668.366	18.868.868.366
20. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**6.318.578.081**	**1.732.216.786.713**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1.Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	A.7.38	-	1.721.000.000.000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		14.025.690	14.025.690
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	A.7.32	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		25.000.000	25.000.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		6.279.552.391	11.177.761.023
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**2.692.335.751.181**	**1.865.314.388.246**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.692.335.751.181**	**1.865.314.388.246**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.295.262.472.800	1.125.489.636.800
1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	411,1		2.072.682.010.000	1.053.956.740.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.072.682.010.000	1.053.956.740.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411,2		222.580.462.800	71.532.896.800

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
A	B	C	1	2
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411,3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411,4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411,5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		48.863.340.849	29.901.717.464
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		48.863.340.849	29.901.717.464
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		299.346.596.683	680.021.316.518
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417,1		340.550.702.960	681.893.377.170
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417,2		(41.204.106.277)	(1.872.060.652)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**6.072.677.540.219**	**4.868.960.490.232**
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	**450**		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		1.500.000.000	1.500.000.000
3. Tài sản nhận thế chấp	003		6.903.330.000	6.903.330.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		207.268.201	105.395.674
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		841.851.110.000	572.659.300.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		152.713.610.000	356.721.800.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		439.137.500.000	215.937.500.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		250.000.000.000	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.501.490.000	1.501.500.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	8.025.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		179.531.730.000	108.924.040.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**		**26.232.263.140.000**	**23.818.185.330.000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		21.105.570.290.000	18.635.568.100.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		3.109.444.650.000	2.836.585.260.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.814.684.440.000	2.012.928.610.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		50.000.000.000	50.000.000.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		152.563.760.000	283.103.360.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**		**960.385.460.000**	**836.895.610.000**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2019	Số đầu kỳ 01/01/2019
A	B	C	1	2
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		740.054.780.000	631.803.410.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		205.035.000.000	205.092.200.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		15.295.680.000	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**		**157.948.760.000**	**277.880.837.800**
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà Đầu tư	**024a**			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	**024b**			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	**025**			
Đồng Việt Nam				
7. Tiền gửi của khách hàng	**026**		**640.275.385.374**	**558.016.415.263**
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	A.7.39	440.076.755.463	264.543.388.401
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		440.076.755.463	264.543.388.401
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		-	-
7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	A.7.39	195.589.127.600	277.880.837.800
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	A.7.39	-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.7.40	4.609.502.311	15.592.189.062
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**A.7.41**	**635.665.883.063**	**542.424.226.201**
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		635.107.914.454	536.854.311.664
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		557.968.609	5.569.914.537
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	**032**	**A.7.41**	-	-
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1		-	-
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	**033**	**A.7.40**	-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	**034**	**A.7.43**		-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	**035**		4.609.502.311	15.592.189.062
			0	0

Hà nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Quý IV Năm 2019

Đơn Vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**		19.527.330.104	329.108.728.806	148.975.648.219	515.314.364.599
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL	01.1	7.45.1	13.297.604.656	308.597.466.757	140.410.617.934	457.894.267.236
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	(12.500.939.905)	(24.491.043.155)	2.790.264.551	29.948.974.019
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3	7.45.3	18.730.665.353	45.002.305.204	5.774.765.734	27.471.123.344
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		118.266.260.932	425.503.987.684	87.285.536.473	375.127.431.396
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		29.618.534.170	128.053.138.116	48.486.479.630	245.847.834.316
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		47.912.533.818	126.918.670.182	36.000.000.000	50.150.000.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		4.415.356.859	34.110.544.513	12.054.506.487	59.661.895.628
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		3.991.466.974	14.540.334.446	4.671.668.693	18.710.377.182
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.464.573.626	8.406.237.262	3.404.111.252	8.325.280.304
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		155.779.991	743.373.648	643.641.352	1.122.704.304
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	**20**		**226.351.836.474**	**1.067.385.014.657**	**341.521.592.106**	**1.274.259.887.729**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		(7.868.974.246)	66.582.614.774	52.046.901.093	179.146.671.297
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21,1	7.45.1	2.308.033.234	50.584.111.108	27.620.844.270	126.713.145.150
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21,2	7.45.2	(10.321.960.170)	14.841.002.470	23.953.651.157	51.100.518.890
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21,3		144.952.690	1.157.501.196	472.405.666	1.333.007.257
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		62.591.807.566	229.331.688.430	58.825.501.645	196.710.033.029
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		2.126.604.336	7.489.793.466	2.224.596.971	6.053.535.290
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27	B.7.47	27.953.447.312	112.282.782.564	39.148.412.821	176.783.367.079
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	B.7.47	2.210.083.909	2.210.853.909	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		B.7.47	693.480	706.686.378	772.681.525	2.686.919.122
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.47	2.410.920.664	10.670.343.319	3.457.669.266	14.615.129.488
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	B.7.47	1.855.832.695	9.167.497.623	5.698.608.612	12.574.063.869
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.47	19.550.573.618	21.348.146.400	6.108.834.407	23.223.489.731
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33		-	1.000.000	-	3.000.000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**110.830.989.334**	**459.790.406.863**	**168.283.206.340**	**611.793.208.905**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		B.7.46				-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		1.519.047.844	3.115.765.920	1.328.065.896	3.247.133.001
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**1.519.047.844**	**3.115.765.920**	**1.328.065.896**	**3.247.133.001**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.48			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		54.087.268.490	230.077.492.225	47.348.480.833	202.606.366.390
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		3.887.397.260	3.930.697.260	40.000.000	120.000.000
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)	**60**		**57.974.665.750**	**234.008.189.485**	**47.388.480.833**	**202.726.366.390**
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**	**B.7.49**	-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	**B.7.50**	**17.301.882.248**	**66.611.003.094**	**15.540.712.388**	**53.102.391.889**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	**70**		**41.763.346.986**	**310.091.181.135**	**111.637.258.441**	**409.885.053.546**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					-	-
8.1. Thu nhập khác	71		334.968.127	1.954.319.000	467.463.131	1.070.955.752
8.2. Chi phí khác	72		-	6.500.002	18.175.227	268.175.227
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**334.968.127**	**1.947.818.998**	**449.287.904**	**802.780.525**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	**90**		**42.098.315.113**	**312.039.000.133**	**112.086.546.345**	**410.687.834.071**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		44.277.294.848	351.371.045.758	133.249.932.951	431.839.378.942

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này năm trước
A	B	C	1	2	3	4
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2.178.979.735)	(39.332.045.625)	(21.163.386.606)	(21.151.544.871)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**6.383.287.816**	**57.400.731.698**	**24.571.848.423**	**52.606.911.247**
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100,1		8.883.475.798	62.298.940.330	38.911.077.398	64.302.743.080
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100,2		(2.500.187.982)	(4.898.208.632)	(14.339.228.975)	(11.695.831.833)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**35.715.027.297**	**254.638.268.435**	**87.514.697.922**	**358.080.922.824**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201				-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202				-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**					
12.2.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-	-	-	**(68.882.003.841)**
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-		
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401				-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402				-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		-			
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		172		830	3.467
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					-

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý IV Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		**312.039.000.133**	**410.687.834.071**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		**236.214.521.565**	**215.181.615.833**
- Khấu hao TSCĐ	03		998.748.434	834.803.386
- Các khoản dự phòng	04		9.213.137.734	14.994.124.513
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		230.077.492.225	202.606.366.390
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(4.074.856.828)	(3.253.678.456)
- Dự thu tiền lãi	08			
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		**14.841.002.470**	**51.100.518.890**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		14.841.002.470	51.100.518.890
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		**24.491.043.155**	**(29.948.974.019)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		24.491.043.155	(29.948.974.019)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		**(501.033.750.510)**	**(448.255.939.374)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	31		(302.982.200.585)	(312.885.832.661)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		403.169.542.208	276.663.430.487
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(300.000.000.000)	148.592.871.859
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		50.807.500.000	(50.769.008.700)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(5.303.170.644)	(15.485.063.371)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(906.946.450.362)	(117.806.186.160)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		14.840.868.452	(7.110.105.705)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(6.361.823.661)	29.938.006.489
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		32.850.163.797	(41.079.427.448)
- Tăng (giảm) Chi phí trả trước	42		17.466.872.622	11.563.250.022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(82.054.737.086)	(48.821.825.431)
(-) Lãi vay đã trả	44		(250.041.888.076)	(173.808.763.241)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(24.090.973.214)	97.397.904.179
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		83.058.790	59.979.762
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(1.393.627.707)	(5.565.912.209)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		8.626.031.865	(11.004.353.114)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		858.923.283.091	(229.270.367.707)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		49.000.000	1.444.689.115
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(8.675.200.000)	(309.225.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**86.551.816.813**	**198.765.055.401**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.513.725.000)	(1.431.457.350)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		959.090.908	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		3.115.765.920	3.253.678.456
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		**1.561.131.828**	**1.822.221.106**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		906.285.396.000	6.598.972.811
2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		19.185.051.179.366	7.219.763.174.874
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		19.185.051.179.366	7.219.763.174.874
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(19.665.031.179.366)	(6.674.093.881.402)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(19.665.031.179.366)	(6.674.093.881.402)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(300.784.464.585)	(15.835.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		**125.520.931.415**	**552.252.430.553**
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**213.633.880.056**	**752.839.707.060**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**101**			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		**838.785.387.863**	**85.945.680.803**
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		838.785.387.863	85.945.680.803
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**1.052.419.267.919**	**838.785.387.863**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		1.052.419.267.919	838.785.387.863
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		1.052.419.267.919	838.785.387.863
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		46.644.424.552.681	75.390.478.761.848
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(47.018.941.270.040)	(74.036.533.162.612)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		475.848.408.870	(1.674.059.684.917)
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9		(8.090.034.649)	(10.532.112.307)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		2.755.151.118.282	3.353.754.320.333
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(2.766.133.805.033)	(3.367.894.845.756)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***		***82.258.970.111***	***(344.786.723.411)***
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**		**558.016.415.263**	**902.803.138.674**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		558.016.415.263	902.803.138.674
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		264.543.388.401	252.206.200.535
Trong đó có kỳ hạn			-	-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		277.880.837.800	649.145.274.500
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		15.592.189.062	1.451.663.639
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	37		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**640.275.385.374**	**558.016.415.263**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	**41**		**640.275.385.374**	**558.016.415.263**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		440.076.755.463	264.543.388.401
Trong đó có kỳ hạn			-	-
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		195.589.127.600	277.880.837.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		4.609.502.311	15.592.189.062
Trong đó có kỳ hạn				-
Các khoản tương đương tiền	47			-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			-

Hà nội, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền,
phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334 /2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý IV Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 01/01/2019	Năm trước		Năm nay		Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 31/12/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8,0
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		**1.000.310.000.000**	**1.125.489.636.800**	**125.179.636.800**	**0**	**1.169.772.836.000**	**0**	**1.125.489.636.800**	**2.295.262.472.800**
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	1.053.956.740.000	53.956.740.000	-	1.018.725.270.000	-	1.053.956.740.000	2.072.682.010.000,0
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		310.000.000	71.532.896.800	71.222.896.800	-	151.047.566.000	-	71.532.896.800	222.580.462.800
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		**12.387.297.555**	**29.901.717.464**	**17.514.419.909**	**-**	**18.961.623.385**	**-**	**29.901.717.464**	**48.863.340.849**
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		**12.387.297.555**	**29.901.717.464**	**17.514.419.909**	**-**	**18.961.623.385**	**-**	**29.901.717.464**	**48.863.340.849**
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		**68.882.003.841**	**0**	**(68.882.003.841)**	**-**	**-**		**-**	**-**
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		**371.969.233.512**	**680.021.316.518**	**358.080.922.824**	**50.028.839.818**	**254.638.268.435**	**635.312.988.270**	**680.021.316.518**	**299.346.596.683**
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		352.689.749.293	681.893.377.170	379.232.467.695	50.028.839.818	293.970.314.060	635.312.988.270	681.893.377.170	340.550.702.960
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		19.279.484.219	-1.872.060.652	(21.151.544.871)	-	(39.332.045.625)	-	(1.872.060.652)	(41.204.106.277)
Tổng cộng		**1.465.935.832.463**	**1.865.314.388.246**	**449.407.395.601**	**50.028.839.818**	**1.462.334.351.205**	**635.312.988.270**	**1.865.314.388.246**	**2.692.335.751.181**

Hà nội, ngày 14 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV Năm 2019

1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1 . Giấy chứng nhận thành lập CTCK:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 27/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 04 năm 2019.

1.2 . Địa chỉ liên hệ của CTCK:

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1-5 Tòa nhà Unimex Hà nội, số 41 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Công ty có chi nhánh tại:
Hồ Chí Minh: Tầng 1&3, tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình,Quận 1,TP HCM

Đà Nẵng: Tầng 8, Tòa nhà Thành Lợi 2, Số 03 Lê Đình Lý, P.Vĩnh Trung Q.Thanh Khê, Đà Nẵng

1.3 . Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 03/12/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 26/04/2019

1.4 . Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn của Công ty

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 2,072,682,010,000 đồng; tương đương 207,268,201 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

- Mục tiêu đầu tư:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tham gia các hoạt động kinh doanh chứng khoán theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, các hoạt động bao gồm:

- *Môi giới chứng khoán;*
- *Tự doanh chứng khoán;*
- *Bảo lãnh phát hành chứng khoán;*
- *Tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Lưu ký chứng khoán;*
- *Các dịch vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.*

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Thực hiện theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ tài chính và thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016. Cụ thể như sau:

+ CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

+ CTCK mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định ở trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty.

+ CTCK không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.

+ CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ ở trên. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) CTCK sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư 210/2012/TT - BTC và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 và điểm e khoản 4 của điều 44 thông tư 210/2012/TT – BTC.

+ Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 44 thông tư 210/2012/TT - BTC tối đa trong thời hạn một (01) năm.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng	Số 97 Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 . Kỳ kế toán

a . Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm

b . Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/11/2007 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2 . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4,1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

4.2 . Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng thanh gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.3 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.3.1 . Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua:

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
b. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

- Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

Hợp đồng giao dịch ký quỹ.
Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Lãi/ lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

4.3.2 . Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết, là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng một tháng trên thì không thực hiện đánh giá lại; Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá thị trường của chứng khoán nên Công ty không thực hiện đánh giá lại

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

4,4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4,5 . Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
-	Phương tiện vận tải	06 năm
-	Tài sản cố định khác	04 năm
-	Phần mềm giao dịch, phần mềm kế toán	03-05 năm

4.6 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
Nợ phải thu bao gồm: Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính và các khoản phải thu về dịch vụ khác.
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán, …

4,7 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Trái phiếu phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.
Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:
- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:
- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.8 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.9 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lỗ bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

. Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm: Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của Công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo thu nhập toàn diện) trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích).

. Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

. Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thỏa mãn cả 04 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đấu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đấu giá được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích.
Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính.

4.12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

. Chi phí hoạt động tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4,13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

5 . Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5,1 . Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5,2 . Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Công ty không có khoản phải thu nào bị quá hạn hay có nguy cơ bị tổn thất tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5,3 . Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5,4 . Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5,5 . Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5,6 . Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7 . Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A . Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.7.1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
- Tiền mặt tại quỹ	55.644.272	48.231.185
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.051.978.622.315	838.465.832.700
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	385.001.332	271.323.978
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**1.052.419.267.919**	**838.785.387.863**

A.7.2 . Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (từ 01/10/2019 đến 31/12/2019)
a) Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	1.456.683	23.079.305.000
- Trái phiếu	41.280.000	4.841.537.780.000
- Chứng khoán khác	-	
Cộng	**42.736.683**	**4.864.617.085.000**
b) Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.124.080.553	15.721.736.228.320
- Trái phiếu	96.950.000	12.454.522.170.000
- Chứng khoán khác	1.015.310	648.378.200
Cộng	**1.222.045.863**	**28.176.906.776.520**

A.7.3 . Các loại tài sản tài chính

7.3.1 . Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	702.337.336.055	641.258.468.618	767.061.797.970	745.314.976.158
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	287.407.529.748	287.407.529.748	116.138.367.248	116.138.367.248
3. Trái phiếu niêm yết	341.437.500.000	341.437.500.000	-	
4. Trái phiếu chưa niêm yết			-	
5. Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	145.000.000.000	145.000.000.000
6. TSTC phái sinh niêm yết	-		-	
7. TSTC phái sinh chưa NY	-		-	
8. TSTC cho vay	-		-	
9. TSTC đem thế chấp	-		-	
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-		-	
11. TSTC khác	-		-	
Cộng	**1.331.182.365.803**	**1.270.103.498.366**	**1.028.200.165.218**	**1.006.453.343.406**

7.3.2 . Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	
3. Trái phiếu niêm yết	-		-	
4. Trái phiếu chưa niêm yết	300.000.000.000	300.000.000.000	-	
5. Công cụ thị trường tiền tệ	-		-	
8. TSTC cho vay	-		-	
9. TSTC đem thế chấp	-		-	
10. TSTC mua chưa chuyển QSH	-		-	
11. TSTC AFS khác	-		-	
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**	-	-

7.3.4 . Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay hoạt động Margin	1.544.724.340.397	1.544.724.340.397	1.793.602.615.403	1.793.602.615.403
2. Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán của KH	103.115.083.230	103.115.083.230	257.406.350.432	257.406.350.432
3. Cho vay vì lỗi giao dịch	-	-	-	-
Cộng	**1.647.839.423.627**	**1.647.839.423.627**	**2.051.008.965.835**	**2.051.008.965.835**

7.3.5 . **Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường)**

	Các loại tài sản tài chính	Kỳ này					Kỳ trước				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	**FVTPL**	**1.331.182.365.803**	**1.270.103.498.366**	**33.153.664.946**	**(94.232.532.383)**	**1.270.103.498.366**	**911.753.643.388**	**852.853.755.686**	**45.654.604.851**	**(104.554.492.553)**	**852.853.755.686**
1	Cổ phiếu	989.744.865.803	928.665.998.366	33.153.664.946	(94.232.532.383)	928.665.998.366	911.753.643.388	852.853.755.686	45.654.604.851	(104.554.492.553)	852.853.755.686
	SHB	137.065.831.349	120.814.044.000		(16.251.787.349)	120.814.044.000	137.065.831.349	122.672.721.600		(14.393.109.749)	122.672.721.600
	KTL	19.108.674.800	25.074.774.200	5.966.099.400		25.074.774.200	19.108.674.800	19.459.573.800	350.899.000		19.459.573.800
	SKH	33.925.169.797	37.367.800.000	3.442.630.203		37.367.800.000	33.925.169.797	31.551.800.000		(2.373.369.797)	31.551.800.000
	BSI	37.913.027.320	31.905.932.500		(6.007.094.820)	31.905.932.500	37.913.027.320	28.654.372.500		(9.258.654.820)	28.654.372.500
	LGL	58.200.016.940	49.380.016.460		(8.820.000.480)	49.380.016.460	58.200.000.000	60.900.000.000	2.700.000.000		60.900.000.000
	VTV	22.422.756.531	13.300.817.000		(9.121.939.531)	13.300.817.000	22.422.756.531	11.340.696.600		(11.082.059.931)	11.340.696.600
	HPX	17.145.767.401	21.433.063.650	4.287.296.249		21.433.063.650	17.849.031.405	22.142.826.300	4.293.794.895		22.142.826.300
	Các cổ phiếu khác	663.963.621.665	629.389.550.556	19.457.639.094	(54.031.710.203)	629.389.550.556	585.269.152.186	556.131.764.886	38.309.910.956	(67.447.298.256)	556.131.764.886
2	Trái phiếu	341.437.500.000	341.437.500.000	-	-	641.437.500.000			-	-	-
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định									-	
4	Giấy tờ có giá										
II	**AFS**	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**			**300.000.000.000**					
1	Trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000					
	Các cổ phiếu khác										
	Cộng	**1.631.182.365.803**	**1.570.103.498.366**	**33.153.664.946**	**(94.232.532.383)**	**1.570.103.498.366**	**911.753.643.388**	**852.853.755.686**	**45.654.604.851**	**(104.554.492.553)**	**852.853.755.686**

7.5.2 .

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
+ Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	47.668.983.400	42.365.812.756
+ Dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ chưa đến ngày thu trong kỳ	-	-
+ Phải thu và dự thu khác	-	-
Cộng	**47.668.983.400**	**42.365.812.756**

Trong đó:

Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

7.5.4 .

Phải thu hoạt động Margin	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
Phải thu gốc hoạt động Margin	1.544.724.340.397	1.793.602.615.403
Cộng	**1.544.724.340.397**	**1.793.602.615.403**

7.5.5 .

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
+ Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	-
+ Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành CK	-	-
+ Phải thu hoạt động tư vấn	16.790.600.000	23.678.100.000
+ Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	5.953.851.018	4.909.175.378
+ Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	58.549.935
+ Phải thu hoạt động cho thuê, sử dụng tài sản	-	-
+ Phải thu các dịch vụ tài chính Công ty CK cung cấp	2.024.473.293.350	1.118.661.894.171
Phải thu lãi đầu tư khác	*58.256.550.516*	*61.963.493.316*
Phải thu các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán (ứng trước, repo, ...)	*427.767.228.594*	*424.095.886.615*
Phải thu về ứng trước để chi trả hộ cổ tức	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
Phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán	*1.528.449.514.240*	*622.569.514.240*
Phải thu quản lý sổ cổ đông	-	*33.000.000*
+ Phải thu từ trả hộ gốc, lãi TP và cổ tức của TCPH	-	-
+ Phải thu dịch vụ khác	12.162.856.227	4.820.530.749
Cộng	**2.059.380.600.595**	**1.152.128.250.233**

7.5.6 .

Phải thu khác	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
+ Tài sản thiếu cần xử lý		
+ Phải thu khác	45.021.531.845	59.862.400.297
Cộng	**45.021.531.845**	**59.862.400.297**

A.7.6 . Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Tại ngày 31/12/2019				Số đầu năm
				Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	820.000.000		820.000.000	0		820.000.000	820.000.000
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			0			0	
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	495.734.904.900		432.027.579.529	14.202.722.461	4.989.584.727	441.240.717.263	432.027.579.529
	- Phải thu dịch vụ tư vấn	*330.000.000*		*330.000.000*	*0*	*0*	*330.000.000*	330.000.000
	- Phải thu hợp đồng margin	*32.294.882.668*		*1.545.481.857*	*10.109.115.266*	*0*	*11.654.597.123*	1.545.481.857
	- Phải thu gốc và lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	*449.305.045.208*		*391.750.719.468*	*2.367.048.507*	*4.683.564.679*	*389.434.203.296*	391.750.719.468
	- Phải thu khác	*13.804.977.024*		*38.401.378.205*	*1.726.558.688*	*306.020.048*	*39.821.916.845*	38.401.378.205
	Cộng	**496.554.904.900**	**-**	**432.847.579.529**	**14.202.722.461**	**4.989.584.727,0**	**442.060.717.263**	**432.847.579.529**

A.7.7 .

Hàng tồn kho	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
- Vật tư văn phòng	205.494.831	163.096.841
- Công cụ, dụng cụ	61.835.000	74.025.000
Cộng	**267.329.831**	**237.121.841**

A.7.8 . **Chi phí trả trước**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
a. Chi phí trả trước ngắn hạn (<1 năm)	**412.278.980**	**1.315.278.612**
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2	1.414.165
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	412.278.978	1.313.864.447
b. Chi phí trả trước dài hạn (>1 năm)	**58.197.258.349**	**74.761.131.339**
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.056.588.056	1.695.994.359
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	856.103.350	2.066.098.510
- Chi phí tư vấn chờ phân bổ	434.233.219	472.233.219
- Chi phí thuê nhà chờ phân bổ	-	4.368.367.796
- Lợi thế thương mại sáp nhập SHBS	54.577.078.100	64.972.712.024
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.273.255.624	1.185.725.431
Cộng	**58.609.537.329**	**76.076.409.951**

A.7.9 . **TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	17.323.088.169	14.554.583.700
Tiền lãi phân bổ trong năm	1.813.013.793	1.813.013.793
Cộng	**19.256.101.962**	**16.487.597.493**

A.7.10. . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	-	24.654.217.366	6.386.267.182	-	400.714.710	31.441.199.258
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	24.654.217.366	6.386.267.182	-	400.714.710	31.441.199.258
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	-	24.294.130.588	2.230.793.370	-	191.313.328	26.716.237.286
- Khấu hao trong kỳ	-	47.367.204	237.258.333	-	14.277.369	298.902.906
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	24.341.497.792	2.468.051.703	-	205.590.697	27.015.140.192
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	**360.086.778**	**4.155.473.812**	-	**209.401.382**	**4.724.961.972**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**312.719.574**	**3.918.215.479**	-	**195.124.013**	**4.426.059.066**

A.7.11 . Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	31.196.229.207	-	31.196.229.207
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	31.196.229.207	-	31.196.229.207
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	31.196.229.207	-	31.196.229.207
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	31.196.229.207	-	31.196.229.207
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

A.7.13 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	152.713.610.000	356.721.800.000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	-
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	439.137.500.000	215.937.500.000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	250.000.000.000	-
6	Tài sản tài chính chờ cho vay		
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
	Cộng	**841.851.110.000**	**572.659.300.000**

A.7.14 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	1.501.490.000	1.501.500.000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch,	-	-
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
	Cộng	**1.501.490.000**	**1.501.500.000**

A.7.15 . Tài sản tài chính chờ về của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tài sản tài chính chờ về	-	8.025.000.000
	Cộng	-	**8.025.000.000**

A.7.17 . Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	179.531.730.000	108.924.040.000
	Cộng		

A.7.18 . Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.105.570.290.000	18.635.568.100.000
2	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3.109.444.650.000	2.836.585.260.000
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.814.684.440.000	2.012.928.610.000
4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	50.000.000.000	50.000.000.000
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	152.563.760.000	283.103.360.000
6	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	**26.232.263.140.000**	**23.818.185.330.000**

A.7.21 . Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

STT	Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	740.054.780.000	631.803.410.000
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	205.035.000.000	205.092.200.000
	Cộng	**960.385.460.000**	**836.895.610.000**

A.7.25 . Tiền gửi của Nhà đầu tư

STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	**Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	**440.076.755.463**	**264.543.388.401**
1,1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	439.557.739.402	258.973.473.864
1,2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	519.016.061	5.569.914.537
2	**Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý**	-	-
3	**Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng**	**195.589.127.600**	**277.880.837.800**
4	**Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư**	-	-
4,1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
4,2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	**635.665.883.063**	**542.424.226.201**

A.7.26 . Tiền gửi của Tổ chức phát hành

STT	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
2	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	4.609.502.311	15.592.189.062
	Cộng	**4.609.502.311**	**15.592.189.062**

A.7.28 .

STT	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	4.806.100	1.930.913.100
2	Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-
3	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
4	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	337.515.000	-
5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác	3.018.935	3.018.935
	Cộng	**345.340.035**	**1.933.932.035**

A.7.29 .

STT	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	4.609.502.311	15.592.189.062
2	Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	10.472.811.714	354.974.799
	Cộng	**15.082.314.025**	**15.947.163.861**

A.7.30 .

STT	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.298.940.330	40.054.737.086
2	Thuế Thu nhập cá nhân	3.586.223.721	5.192.033.872
3	Thuế Giá trị gia tăng	553.699.786	341.517.342
4	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	-	-
5	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
	Cộng	**24.438.863.837**	**45.588.288.300**

A.7.32 .

STT	Chi phí phải trả	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Trích trước - Chi phí lãi vay	60.849.658.639	46.826.836.149
2	Trích trước - Chi phí GD bán TSTC	-	-
3	Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật	-	-
4	Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	17.525.209.617	18.662.264.161
	Cộng	**78.374.868.256**	**65.489.100.310**

A.7.34 .

STT	Phải trả người bán	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
	- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán		
1	Phải trả người bán ngắn hạn	59.135.976	22.644.494.436
2	Phải trả người bán dài hạn	14.025.690	14.025.690
	Cộng	**73.161.666**	**22.658.520.126**

A.7.35 .

STT	Phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
2	Kinh phí công đoàn	377.842.497	296.220.507
3	Bảo hiểm xã hội	1.144.950	-
4	Bảo hiểm y tế	202.050	-
5	Bảo hiểm thất nghiệp	89.800	-
6	Nhận tiền đặt cọc Hợp đồng môi giới chứng khoán	1.266.400.629.532	405.561.401.617
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.202.991.772	9.412.507.681
	+ Phải trả cổ tức cho cổ đông	10.472.811.714	354.974.799
	+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.730.180.058	9.057.532.882
	Cộng	**1.285.982.900.601**	**415.270.129.805**

A.7.37 . Vay và nợ ngắn hạn *(chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)*

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		816.109.551.101	3.517.124.409.140	3.345.233.960.241	988.000.000.000
Chi tiết:		-			-
+ SHB	8 % - 9.7%	666.109.551.101	2.562.124.409.140	2.685.233.960.241	543.000.000.000
+ Ngân hàng khác	8 % - 9.7%	150.000.000.000	955.000.000.000	660.000.000.000	445.000.000.000
Cộng		**816.109.551.101**	**3.517.124.409.140**	**3.345.233.960.241**	**988.000.000.000**

A.7.38 . Trái phiếu phát hành - - - -

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Nợ ngắn hạn		**650.000.000.000**	**300.000.000.000**	-	**950.000.000.000**
+ Tổ chức	8% đến 9%	600.000.000.000	300.000.000.000	-	900.000.000.000
+ Cá nhân	8% đến 9%	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000
b. Nợ dài hạn		**600.000.000.000**	-	**600.000.000.000**	-
+ Tổ chức	8% đến 9%	600.000.000.000	-	600.000.000.000	-
+ Cá nhân	8% đến 9%	-	-	-	-
	-	**1.250.000.000.000**	**300.000.000.000**	**600.000.000.000**	**950.000.000.000**

A.7.39 Phải trả Nhà đầu tư

STT	Loại phải trả	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	**Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý**	**440.076.755.463**	**264.543.388.401**
1,1	Của Nhà đầu tư trong nước	439.518.786.854	258.973.473.864
1,2	Của Nhà đầu tư trong nước	557.968.609	5.569.914.537
2	**Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý**	-	-
3	**Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư**	**195.589.127.600**	**277.880.837.800**
3,1	Của Nhà đầu tư trong nước	195.589.127.600	277.880.837.800
3,2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	**Phải trả khác của Nhà đầu tư**	**4.609.502.311**	**15.592.189.062**
4,1	Của Nhà đầu tư trong nước	4.609.502.311	15.592.189.062
4,2	Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	**640.275.385.374**	**558.016.415.263**

A.7.40 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Phải trả phí môi giới chứng khoán	-	-
2	Phải trả phí lưu ký chứng khoán	5.953.851.018	4.909.175.378
3	Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	3.907.132.225
	Cộng	**5.953.851.018**	**8.816.307.603**

A.7.42 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

STT	Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
	Phải trả nghiệp vụ margin	**1.587.799.077.222**	**1.829.707.551.445**
1	**Phải trả gốc margin**	**1.544.724.340.397**	**1.793.602.615.403**
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.544.724.340.397	1.793.602.615.403
	- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2	**Phải trả lãi margin**	**43.074.736.825**	**36.104.936.042**
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	43.074.736.825	36.104.936.042
	- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**103.115.083.230**	**257.406.350.432**
3	**Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán**	**103.115.083.230**	**257.406.350.432**
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	103.115.083.230	257.406.350.432
	- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4	**Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán**	-	-
	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
	- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	Cộng	**1.690.914.160.452**	**2.087.113.901.877**

A.7.43

STT	Lợi nhuận chưa phân phối	Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	340.550.702.960	681.893.377.170
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(41.204.106.277)	(1.872.060.652)
	Tổng cộng	**299.346.596.683**	**680.021.316.518**

(*) . **Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính**

1 . **Tài sản cố định thuê ngoài**

1. Tài sản cố định thuê ngoài		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

2 . **Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm	1.500.000.000	1.500.000.000
	Cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

3 . **Tài sản nhận thế chấp**

3. Tài sản nhận thế chấp		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
STT	- Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp	6.903.330.000	6.903.330.000
	Cộng	**6.903.330.000**	**6.903.330.000**

6 . **Cổ phiếu đang lưu hành**

6. Cổ phiếu đang lưu hành		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại < = 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	207.268.201	105.395.674
	Cộng	**207.268.201**	**105.395.674**

8 . **Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại < = 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	152.713.610.000	356.721.800.000
	Cộng	**152.713.610.000**	**356.721.800.000**

12 . **Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK**

12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
STT	- Chi tiết theo . Loại < = 1 năm; . Loại > hơn 1 năm.	179.531.730.000	108.924.040.000
	Cộng	**179.531.730.000**	**108.924.040.000**

14 . **Tiền gửi của Nhà đầu tư**

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai	640.275.385.374	558.016.415.263
	Cộng	**640.275.385.374**	**558.016.415.263**

15 . **Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư**

15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	195.589.127.600	277.880.837.800
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư	-	0
3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư	0	0
	Cộng	**195.589.127.600**	**277.880.837.800**

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế từ đầu năm đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	1.184.063	14.691	17.395.178.000	11.697.310.965	5.697.867.035	63.081.434.165	172.971.546
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	445.751.200	36.808.415.000
3	Trái phiếu niêm yết	18.400.000	114.488	2.106.575.260.000	2.102.794.660.000	3.780.600.000	193.764.065.000	69.840.748.497
4	Trái phiếu chưa niêm yết	16.455.498	360.901	5.938.805.908.502	5.939.216.096.440	(410.187.938)	(4.896.359.125)	5.285.446.749
5	Công cụ thị trường tiền tệ	554.509	9.202.424	5.102.827.067.637	5.100.905.775.312	1.921.292.325	5.618.464.409	682.191.872
6	Chứng chỉ quỹ					-		-
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa niêm yết							
8	Các khoản đầu tư cho vay							
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp							
10	Các tài sản tài chính khác							
	Tổng cộng	**36.594.070**	**9.692.504**	**13.165.603.414.139**	**13.154.613.842.717**	**10.989.571.422**	**258.013.355.649**	**112.789.773.664**

7.45.3 . Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Cổ tức và tiền lãi phát sinh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
a	Từ tài sản tài chính FVTPL:	45.002.305.204	27.471.123.344
b	Từ tài sản tài chính HTM:	-	-
c	Từ Các khoản cho vay:	-	-
d	Từ AFS:	-	-
	Cộng	**45.002.305.204**	**27.471.123.344**

B.7.46 . Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát	-	-	
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	-	-	
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.519.047.844	3.115.765.920	1.328.065.896
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-
	Cộng	**1.519.047.844**	**3.115.765.920**	**1.328.065.896**

B.7.47 . Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới	27.953.447.312	112.282.782.564	39.148.412.821
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	770.000	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	693.480	706.686.378	772.681.525
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.410.920.664	10.670.343.319	3.457.669.266
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.065.916.604	11.377.581.532	5.698.608.612
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	3.752.383.638	12.135.008.666	2.521.883.890
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho	-	-	
9	Chi phí dịch vụ khác	-	-	-
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	15.798.189.980	9.213.137.734	3.586.950.517
	Cộng	**53.981.551.678**	**156.386.310.193**	**55.186.206.631**

B.7.48 . Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-	-
2	Chi phí lãi vay	54.087.268.490	230.077.492.225	47.348.480.833
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
4	Chi phí đầu tư khác	3.887.397.260	3.930.697.260	40.000.000
	Cộng	**57.974.665.750**	**234.008.189.485**	**47.388.480.833**

B.7.50 . Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.568.330.869	36.250.538.242	7.715.683.776
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	239.920.297	969.660.437	230.328.898
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-
4	Chi phí vật tư văn phòng	159.711.905	699.622.915	180.516.598
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	175.211.638	697.156.250	162.865.600
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	273.866.562	888.173.879	196.147.311
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	9.403.251	210.151.567	92.252.780
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.182.890.623	9.088.994.252	2.356.556.568
10	Chi phí khác	4.692.547.103	17.806.705.552	4.606.360.857
	Cộng	**17.301.882.248**	**66.611.003.094**	**15.540.712.388**

B.7.51 . Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lãi nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	959.090.908	-
2	Thu nhập khác	334.968.127	995.228.092	467.463.131
	Cộng	**334.968.127**	**1.954.319.000**	**467.463.131**

B.7.52 . Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Chênh lệch lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-	-
2	Chi phí khác	-	6.500.002	18.175.227
	Cộng	-	6.500.002	18.175.227

B.7.53 . Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý IV Năm 2019		Quý IV Năm 2018
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.098.315.113	312.039.000.133	112.086.546.345
2	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2.319.063.873	(544.298.485)	82.468.840.647
	- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	34.146.666	227.686.664	266.669.252
	- Điều chỉnh tăng/giảm chi phí khác	462.500.000	490.000.000	85.637.868.635
	- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức, chênh lệch tăng đánh giá lại cổ phiếu)	(1.822.417.207)	1.261.985.149	3.435.697.240
	- Chuyển lỗ các năm trước	-	-	-
3	Tổng lợi nhuận tính thuế	44.417.378.986	311.494.701.648	194.555.386.992
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	0
5	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.883.475.798	62.298.940.330	38.911.077.398

C . **Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ Công ty không có khoản tiền nào nắm giữ nhưng không được sử dụng và không có các giao dịch nào không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

D . **Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

Theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội theo báo cáo số 330/2019/CV-SHS, báo cáo số 329/2019/CV-SHS và báo cáo số 331/2019/CV-SHS ngày 08 tháng 04 năm 2019; Công văn số 2333/UBCK-QLKD ngày 11 tháng 04 năm 2019 về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Ủy ban chứng khoán Nhà nước; Công ty được chấp thuận phát hành 101.872.527 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ. Trong đó, số lượng cổ phiếu phát hành chào bán cho các cổ đông hiện hữu là 70.263.783 cổ phiếu; giá phát hành: 12.000 đồng/cổ phiếu; và số lượng cổ phiếu được chia cổ tức năm 2017 là: 26.348.744 cổ phiếu, phát hành cổ phiếu cho người lao động là 5.260.000 cổ phiếu; giá phát hành 12.000 đồng/cổ phiếu. Kết quả sau đợt phát hành tăng vốn, vốn đầu tư của chủ sử hữu là 2.295.262.472.800 trong đó vốn góp chủ sở hữu là 2.072.682.010.000 đồng; thặng dư vốn cổ phần là 222.580.462.800 đồng.

E. . **Những thông tin khác**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

. Thông tin về các bên liên quan:

. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Tại ngày 31/12/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
1	Đầu tư cổ phiếu	137.065.831.349	137.065.831.349
2	Vay ngắn hạn	543.000.000.000	276.980.000.000

. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC, được chuyển đổi theo chế độ kế toán quy định tại Thông tư 210/2014 ban hành ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán có hiệu lực từ 01/01/2016.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thủy	Trần Sỹ Tiến	Vũ Đức Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN HÀ NỘI